

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Ngôn ngữ Anh

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung

1.1 Tên học phần: NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU	1.2 Tên tiếng Anh: CONTRASTIVE LINGUISTICS
1.3. Mã học phần: 42	1.4. Số tín chỉ: 02
1.5. Phân bố thời gian:	
- Lý thuyết:	20 tiết
- Bài tập và Thảo luận nhóm:	10 tiết
- Tự học:	60 tiết
1.6. Giảng viên phụ trách học phần:	TS. Võ Thị Dung
1.7. Điều kiện tham gia học phần:	
- Học phần tiên quyết:	Không
- Học phần học trước:	học phần tiếng Anh cơ sở
- Học phần song hành:	Không có

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Ngôn ngữ học đối chiếu là một phân môn chuyên ngành nhằm cung cấp cho sinh viên cơ sở lý luận và kiến thức cơ bản trong đối chiếu các ngôn ngữ loại hình, cấu trúc, ngữ nghĩa... xác định cái giống nhau và khác nhau về mặt cấu trúc, hoạt động và sự phát triển của các ngôn ngữ theo nguyên tắc đồng đại. Từ đó sinh viên có khả năng vận dụng so sánh đối chiếu tiếng mẹ đẻ với tiếng Anh nhằm hiểu sâu hơn cả hai ngôn ngữ.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

Kết thúc Học phần Ngôn ngữ học đối chiếu sinh viên sẽ có cơ sở lý luận và kiến thức cơ bản trong đối chiếu các ngôn ngữ loại hình, cấu trúc, ngữ nghĩa... từ đó có khả năng vận dụng so sánh đối chiếu tiếng mẹ đẻ với tiếng Anh, làm rõ những đặc trưng khác biệt để hiểu sâu hơn cả hai ngôn ngữ, hình thành kỹ năng nói, viết thành thạo trong giao tiếp tốt hơn. Ngoài ra, thông qua học phần này, sinh viên có

thể vận dụng thành thạo một số thao tác cụ thể được sử dụng trong quá trình so sánh đối chiếu ngôn ngữ, qua đó hình thành và phát triển khả năng độc lập suy nghĩ, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học.

2.2.2. Về kỹ năng

Thông qua các hình thức thảo luận theo nhóm hay thuyết trình trước lớp theo độ khó tăng dần trong đối chiếu loại hình, cấu trúc, ngữ nghĩa... sinh viên có khả năng giải quyết vấn đề trong các tình huống thực tế, trình bày mạch lạc các ý tưởng, viết bài luận với những ý tưởng rõ ràng, cấu trúc chặt chẽ, hình thành khả năng đối chiếu hệ thống các ngôn ngữ liên quan về mặt cấu trúc, ngữ nghĩa và loại hình.

2.2.3. Về thái độ

Học phần này rèn luyện cho sinh viên thái độ tự tin, nghiêm túc, chăm chỉ, có kỷ luật trong công việc, nhận thức được tầm quan trọng của môn học trong tự học, tự nghiên cứu khoa học, trong khả năng tư duy vấn đề và diễn đạt các ý tưởng, từ đó các em có những định hướng đúng cho phát triển nghề nghiệp và chuẩn bị tốt cho các học phần khác trong tương lai.

3. Chuẩn đầu ra (CLO)

Bảng 1. Chuẩn đầu ra của HP

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO
	Về kiến thức
CLO1	Sinh viên áp dụng được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn, hiểu được mục tiêu, nội dung và ứng dụng của môn học trong thực tiễn và hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp ra trường.
CLO2	Sinh viên có khả năng ứng xử phù hợp dựa trên hiểu biết về văn hoá – xã hội với người tham gia giao tiếp trong học tập và trong cuộc sống. Sinh viên có thêm vốn kiến thức về loại hình học, các lĩnh vực ứng dụng đối chiếu về phương diện lý thuyết và thực hành, có thêm vốn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành ngôn ngữ học đối chiếu.
CLO3	Sinh viên hiểu được các yếu tố đặc trưng của các ngôn ngữ trong quá trình đối chiếu
CLO4	Sinh viên có thể phân tích ngữ liệu các ngôn ngữ (tiếng Anh, tiếng Việt) để vận dụng đối chiếu thử nghiệm
	Về kỹ năng
CLO5	Sinh viên có kỹ năng nghiên cứu để có thể vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề trong các tình huống thực tế, trình bày mạch lạc các ý tưởng, viết bài luận với những ý tưởng rõ ràng, cấu trúc chặt chẽ.
CLO6	Sinh viên có khả năng làm việc nhóm, sử dụng các kỹ năng mềm trong học tập cũng như trong công việc.

	Sinh viên có khả năng tư duy khoa học, năng động, sáng tạo, khả năng tự học tự nghiên cứu để nâng cao trình độ, từ đó hình thành khả năng đối chiếu hệ thống các ngôn ngữ liên quan về mặt cấu trúc, ngữ nghĩa và loại hình.
	<i>Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm</i>
CLO7	Sinh viên có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, xử lý công việc hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động. Sinh viên luôn ý thức được vị trí của môn học, tham gia vào quá trình học một cách tích cực, ứng dụng các kiến thức học được vào thực tiễn học tập và sử dụng ngôn ngữ học thuật trong giao tiếp.
CLO8	Sinh viên có tinh thần kỷ luật tốt, thái độ học tập, lao động đúng đắn; nghiêm túc trong công việc, giờ giấc; có khả năng tự nghiên cứu, làm việc nhóm. Sinh viên có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc chuyên nghiệp trong lĩnh vực du lịch, giảng dạy, hàng không.

4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO

PLO	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
CLO 1								I		
CLO 2								R		
CLO 3						M				
CLO 4		R		R			M			
CLO 5	R		R			M				
CLO 6		R			M					
CLO 7	R			M						
CLO 8	R		M							
Tổng hợp học phần	R	R			M	M		R		

5. Đánh giá

a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá

Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV

Thành phần đánh giá	Trọng số	Bài đánh giá	Trọng số con	Rubric (đánh dấu X)	Liên quan đến	Hướng dẫn phương pháp đánh giá
----------------------------	-----------------	---------------------	---------------------	----------------------------	----------------------	---------------------------------------

				nếu có)	CDR nào ở bảng 4.1	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ)	10%					
A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX)	10%	A2.1. Tuần 5	30%		CLO 1 CLO 2 CLO 3 CLO 4	
		A2.2. Tuần 10	30%		CLO 2 CLO 3 CLO 4 CLO 5 CLO 6	
A3. Kiểm tra thường xuyên (KTTX)	10%	A2.3. Tuần 15	40%		CLO 4 CLO 5 CLO 6 CLO 7	
A4. Đánh giá cuối kỳ	70%	Bài kiểm tra cuối kỳ: Các bình diện đối chiếu các ngôn ngữ và thử nghiệm			CLO 2 CLO 3 CLO 7 CLO 8	

b. Yêu cầu đối với học phần

Sinh viên phải tham dự $\geq 80\%$ số buổi của HP. Nếu nghỉ $> 20\%$ số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.

6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy

6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy

Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần

Tuần/ Buổi (3 tiết/b)	Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)	Số tiết (LT/TH/ TT)	CĐR của bài học (chương)/ chủ đề	Lquan đến CĐR nào ở bảng 4.1	PP giảng dạy , tài liệu và cơ sở vật chất, thiết bị cần thiết để đạt CĐR	Hoạt động học của SV(*)	Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 5.1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Chương 1. Tổng quan về ngôn ngữ học đối chiếu	3	Chương 1.	CLO 1	tài liệu, máy tính , projector	Đọc trước nội dung, chuẩn bị các phần thảo luận	
2	Chương 1. (tiếp) Chương 2. Phạm vi ứng dụng của ngôn ngữ học đối chiếu	3	Chương 2.	CLO 1 CLO 2	tài liệu, máy tính , projector	Đọc trước nội dung, chuẩn bị các phần thảo luận	
3	Chương 2. (tiếp)	3	Chương 2.	CLO 2 CLO 3	tài liệu, máy tính , projector	Đọc trước nội dung, chuẩn bị các phần thảo luận	A1.1. Tuần 1: Tổng quan về ngôn ngữ học đối chiếu

4	Thảo luận chương 2 Chương 3. Cơ sở của việc đối chiếu các ngôn ngữ	3	Chương 3.	CLO 3 CLO4	tài liệu, máy tính , projector	Đọc trước nội dung, chuẩn bị các phần thảo luận	
5	Chương 3. (tiếp)	3	Chương 3	CLO 3 CLO 4 CLO 5	tài liệu, máy tính , projector	Đọc trước nội dung, chuẩn bị thuyết trình	A1.2. Tuần 7: Cơ sở của việc đối chiếu các ngôn ngữ
6	Chương 4. Các phương pháp và nguyên tắc đối chiếu các ngôn ngữ	3	Chương 4.	CLO 4 CLO 5 CLO 6 CLO 7	tài liệu, máy tính , projector	Đọc trước nội dung, chuẩn bị các phần thảo luận	
7	Chương 4. (tiếp)	3	Chương 4.	CLO 5 CLO 6 CLO 7	tài liệu, máy tính , projector	Đọc trước nội dung, chuẩn bị các phần thảo luận	
8	Chương 5. Các bình diện đối chiếu các ngôn ngữ	3	Chương 5.	CLO 6 CLO 7 CLO 8	tài liệu, máy tính , projector	Đọc trước nội dung, chuẩn bị các phần thảo luận	
9	Chương 5. (tiếp)	3	Chương 5.	CLO 6 CLO 7 CLO 8	tài liệu, máy tính , projector	Đọc trước nội dung, chuẩn bị thuyết trình	

10	Ôn tập	3		CLO 4 CLO 6 CLO 7 CLO8			A1.3. Tuần 14, 15: Các bình diện đối chiếu
Theo lịch thi	Kiểm tra cuối kì						A4

7. Học liệu

Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành VB
	Giáo trình chính <i>Bài giảng Ngôn ngữ học đối chiếu (Lưu hành nội bộ)</i>			
1				
	Sách, giáo trình tham khảo			
2	Nguyễn Văn Chiến	1992	Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á	Nxb Hà Nội
3	Nguyễn Thiện Giáp	1994	Dẫn luận ngôn ngữ học	Nxb Giáo dục, Hà Nội
4	Bùi Mạnh Hùng	2008	Ngôn ngữ học đối chiếu	Nxb Giáo dục
5	Lê Quang Thiêm	2004	Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội

*** Các Website tham khảo:**

1. <http://www.wattpad.com>
2. <http://tailieu.vn>
3. <http://ngonngu.vn>

8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

TT	Tên giảng đường,	Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH		Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương
		Tên thiết bị, dụng cụ,	Số lượng	
1	Giảng đường A	Máy tính, màn hình và máy chiếu	1	Chương 1
2	Giảng đường A	Máy tính, màn hình và máy chiếu	1	Chương 2
3	Giảng đường A	Máy tính, màn hình và máy chiếu	1	Chương 3
4	Giảng đường A	Máy tính, màn hình và máy chiếu	1	Chương 4
5	Giảng đường A	Máy tính, màn hình và máy chiếu	1	Chương 5

9. Rubric đánh giá

a. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (>=90 %).	50%

Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%
------------------	-------------------------------------	---	---	--	---	-----

b. Đánh giá bài thi
Rubric 5: Thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, tử tôn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

Quảng Bình, ngày 10 tháng 02 năm 2022

Người biên soạn

TS. Võ Thị Dung